

Số: 121/QĐ-THCS

Bình Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu chi ngân sách năm 2026
của Trường THCS Nguyễn Tự Tân

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN TỰ TÂN

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính Phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Bình Sơn về việc Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các đơn vị trường học trên địa bàn xã;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán trường THCS Nguyễn Tự Tân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu chi ngân sách năm 2026 của Trường THCS Nguyễn Tự Tân (theo các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, công đoàn, Bộ phận Tài chính – Kế toán và các tổ, khối liên quan thực hiện quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP;



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Phương Linh

UBND XÃ BÌNH SƠN

Đơn vị: Trường THCS Nguyễn Tự Tân

Chương: 822

Biểu số 2

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-THCS ngày 15/10/2026 của Trường THCS Nguyễn Tự Tân)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
	Dự toán thu	15,047,554,435
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	-
II	Số thu phí, lệ phí	-
1	Lệ phí	
2	Phí	
3	Học phí	
II	Chi từ nguồn học phí	1,408,831,961
1	Chi sự nghiệp	1,408,831,961
a	40% cải cách tiền lương	1,332,191,650
b	Chi hoạt động	76,640,311
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15,047,554,435
I	Nguồn ngân sách trong nước	15,047,554,435
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15,047,554,435
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,659,379,360
1	Chi con người	11,049,414,058
	Kinh phí tiền lương theo mức lương cơ sở	7,016,753,587
	Kinh phí cải cách tiền lương	3,835,162,471
	10% tiết kiệm chi TX để thực hiện CCTL	197,498,000
2	Chi hoạt động	609,965,302

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3,388,175,075
1	Kinh phí dạy học sinh khuyết tật	289,144,075
2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	50,250,000
3	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	729,695,000
4	Kinh phí học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	24,336,000
5	Kinh phí tiền thưởng	1,928,000,000
6	Chi mua sắm, sửa chữa	366,750,000
	Chi mua sắm	366,750,000
	Chi sửa chữa	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi đảm bảo xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
III	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi đảm bảo xã hội	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi đảm bảo xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	



Ký bởi: Trịnh Thị Phương Linh
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 15/10/2026 10:25:29